

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 104/2025/DSPT
Ngày: 04/7/2025
V/v “Tranh chấp quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Với thành phần Hội đồng xét xử **phúc** thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Giang.

Các Thẩm phán: Bà **Vũ Thị An** và bà Nguyễn Thị Thuỷ

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/6/2025, ngày 27/6/2025 và ngày 04/7/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn :

1.1. Ông Phú Văn H, sinh năm 1965; (Có mặt ngày 04/7/2025)

1.2. Ông Phú Văn S, sinh năm 1975; (Có mặt ngày 04/7/2025)

1.3. Ông Phú Văn C, sinh năm 1970; (Có mặt ngày 04/7/2025)

Đều trú tại: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là Xóm A Đ, phường P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt ngày 04/7/2025)

1.4. Ông Đỗ Văn T, (tên gọi khác: Đỗ Văn T1), sinh năm 1960; Nơi cư trú: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (Có mặt ngày 04/7/2025)

- Đồng nguyên đơn uỷ quyền cho bà Muội Ánh H1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số I, tổ dân phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường L, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

Người được uỷ quyền của ông Phú Văn C (Nguyên đơn): Anh Dương Anh T2, sinh năm 2002. Địa chỉ: Số I, tổ dân phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường L, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1986. Công ty TNHH N5 - Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số I, tổ dân phố G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường L, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phú Văn S, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

Người được uỷ quyền: Ông Dương Xuân H2, sinh năm 1984; Địa chỉ: TDP N, phường T, Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường S, tỉnh Thái Nguyên)

(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: LS Trần Mạnh T3, sinh năm 1984 - Công ty L10. Địa chỉ: Số A B, TDP B, Đ, phường H, thành phố Hải Phòng.

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân xã M, thành phố P;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt)

3.3. Hạt Kiểm lâm thành phố P;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Hạt Kiểm lâm khu vực 17

(vắng mặt)

3.4. Ông Phú Văn C, sinh năm 1947 (đã chết năm 2017);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:

3.4. 1 Bà Phó Thị T4, sinh năm 1943 (là vợ);

Nơi cư trú: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

3.4.2 Bà Phú Thị H3, sinh năm 1972. Địa chỉ: xóm H, xã P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

3.4. 3 Ông Phú Văn H4, sinh năm 1974.

Người được uỷ quyền: Ông Vũ Đức D, sinh năm 1982. Địa chỉ: Xóm X, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường G, tỉnh Thái Nguyên)

(Có mặt ngày 20/6/2025 và ngày 04/7/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H4: Luật sư Nguyễn Văn H5, sinh năm 1984. Văn phòng L11 - Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số E, ngõ C, T, phường B, quận T, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội)

(vắng mặt).

3.4.4 Ông Phú Văn L, sinh năm 1975.

3.4.5 Ông Phú Văn H6, sinh năm 1977.

Ông (bà) H3, H4, L, H6 có cùng địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

3.4.6 Ông Phú Văn S, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Xóm A, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

3.4.7 Chị Phú Thị X, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Xóm N, phường N, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường V, tỉnh Thái Nguyên).

3.4.8 Chị Phú Thị L1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

*(Các ông, bà Phó Thị T4; Phú Thị H3; Phú Văn L; Phú Văn H6; Phú Thị X; Phú Thị L1; **Phú Văn H4** đều vắng mặt tại phiên toà).*

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Cao Hồng N, sinh năm 1953; (vắng mặt)

4.2. Ông Quan Văn S1, sinh năm 1962; (Có mặt) ngày 20/6 và 4/7/2025).

4.3. Ông Quan Văn T5, sinh năm 1959; (Có mặt)

4.4. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1959; (vắng mặt)

4.5. Bà Quan Thị B, sinh năm 1966; (Có mặt)

4.6. Bà Lâm Thị T6, sinh năm 1961; (Có mặt)

4.7. Bà Trần Thị L3, sinh năm 1959; (vắng mặt)

4.8. Ông Phú Văn L, sinh năm 1977; (Có mặt ngày 20/6 và 27/6)

4.9. Ông Hoàng Mạnh Q, sinh năm 1963; (Có mặt)

4.10. Ông Phú Văn T7, sinh năm 1980; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

4.11. Ông Lại Hùng K, sinh năm 1964; (Có mặt ngày 20/6 và 04/7)

Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

- 4.12. Ông Trần Văn L4, sinh năm 1982 – nguyên trưởng xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt) (Có mặt ngày 20/6 và 04/7)
- 4.13. Ông Trần Văn T8; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.14. Bà Phú Thị S2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.15. Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.16. Bà Phạm Thị H7, sinh năm 1962; (có mặt ngày 20/6)
- 4.17. Ông Đặng Xuân T9, sinh năm 1969; (vắng mặt)
- 4.18. Ông Kìn Văn Q1, sinh năm 1964; (vắng mặt)
- 4.19. Ông Dương Đình L5, sinh năm 1963; (vắng mặt)
- 4.20. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1974; (vắng mặt)
- 4.21. Ông Phó Văn L6, sinh năm 1977; (vắng mặt)
- 4.22. Ông Quan Văn M, sinh năm 1959; (vắng mặt)
- 4.23. Ông Đặng Văn T10, sinh năm 1966; (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên);
- 4.24. Ông Nguyễn Hồng T11, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.25. Ông Lưu Mạnh T12, sinh năm 1952; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.26. Bà Phú Thị S3, sinh năm 1972; (vắng mặt)
- 4.27. Bà Cao Thị C1, sinh năm 1948; (vắng mặt)
- 4.28. Ông Quan Văn B2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.29. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.30. Ông Đặng Văn S4, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.31. Ông Lý Day H8, sinh năm 1971; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.32. Bà Nguyễn Thị S5, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.33. Ông Lý Văn N2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.34. Bà La Thị P, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.35. Ông Đặng Văn N3, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)

- 4.36. Ông Nguyễn Kim H9, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.37. Ông Đặng Văn B3, sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.38. Ông Nguyễn Văn L7, sinh năm 1942; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.39. Bà Dương Thị X1, sinh năm năm 1965; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.40. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.41. Ông Trương Quốc H10, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.42. Ông Đặng Văn L8; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.43. Ông Trần Văn N4, sinh năm 1965; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)
- 4.44. Ông Phạm Văn L9; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.45. Ông Trần Văn T13, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.46. Bà Đặng Thị H11, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên); (vắng mặt)
- 4.47. Bà Lý Thị K1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (có mặt ngày 20/6)
- 4.48. Ông Trần Minh S6, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm A Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bản án sơ thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:***

Năm 1992 thực hiện chương trình trồng rừng theo dự án 3352 (còn gọi là PAM) 05 gia đình gồm ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Đỗ Văn T (Đỗ Văn T1), ông Phú Văn C (sinh năm 1970) và gia đình ông Phú Văn C (sinh năm 1947) cùng nhau khai phá để trồng rừng (bạch đàn) diện tích 2,3 ha tại lô A, khoảnh 3, tiểu khu D. Vì ông C (sinh năm 1947) là **người** lớn tuổi nên cả 5 gia đình đều đồng ý cho ông C đứng tên làm hợp đồng trồng rừng P1 và cũng để thuận tiện trong việc lĩnh lương thực (gạo ăn). Hợp đồng với Ban quản lý dự án của UBND huyện P; sổ cấp phát lương thực cũng mang tên ông Phú Văn C, sinh năm 1947. Sau khi diện tích được công nhận trồng rừng là 2,3ha thì 5 hộ gia đình đều trồng và chặt cây luân phiên, đồng thời phân công cùng bảo vệ, quản lý và khai thác trên diện tích đất rừng cùng khai hoang, cụ

thể:

+ Lần 1 được thu hoạch cây cả 4 hộ đều được chia theo phần (Không nhớ năm nào).

+ Lần 2 ông C sinh năm 1947 tự bán cây mà không thông qua các hộ gia đình cùng khai thác và trồng rừng được biết (Không nhớ năm nào).

Năm 2006 do rừng bị cháy nên đã bán thanh lý số cây, thu hồi được 8,5 triệu và giao cho ông C, sinh năm 1947 quản lý và mua thêm cây keo về trồng thay thế số cây bị cháy, cũng từ năm 2006 đến nay 4 hộ gia đình còn lại không được sử dụng và trồng cùng cũng như khai thác đối với phần diện tích rừng đã khai phá mà do anh Phú Văn S (sinh năm 1980) là con trai ông C sử dụng. Lý do anh S cho rằng trước khi ông C chết (năm 2017) có làm hợp đồng tặng cho anh toàn bộ khu đất rừng khai hoang đó nên anh S có toàn quyền sử dụng. Ông H xác định việc khai hoang đất rừng để trồng cây theo dự án P là việc làm chung của 5 hộ gia đình đối với khu rừng theo kết quả đo vẽ tư vấn hiện là 28.667,2m².

Hiện nay anh Phú Văn S, sinh năm 1980 (con trai ông C) đang quản lý, cản trở việc sử dụng của 4 gia đình các ông là trái quy định. Hiện khu đất rừng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng đã được khoanh vùng quản lý và có chủ trương cấp giấy chứng nhận QSD đất là thửa 17a (thửa chính lý 115), tờ bản đồ 28, diện tích 28.667,2m². Sự việc này UBND xã M đã hoà giải nhưng không thành. Do vậy, đồng nguyên đơn (Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Đỗ Văn T (Đỗ Văn T1), ông Phú Văn C, sinh năm 1970) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

1. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất rừng tại thửa 17a, (thửa chính lý 115), tờ bản đồ 28, thuộc xóm Đ, xã M, thị xã P (nay là xóm Đ, xã M, thành phố P) do 04 gia đình gồm (ông H, ông S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông T) cùng có công khai phá với ông Phú Văn C (sinh năm 1947) theo phần công sức khai phá mỗi người là 5.733m².

2. Buộc anh Phú Văn S, sinh năm 1980 (con trai ông C) phải trả lại phần đất rừng khai phá của ông Phú Văn H, Đỗ Văn T, Phú Văn S (sinh năm 1975), Phú Văn C (sinh năm 1970) cho 4 gia đình phần diện tích đất rừng hiện anh S đang chiếm giữ theo quy định.

3. Buộc anh Phú Văn S (sinh năm 1980) phải trả công sức khai phá đất rừng đối với 4 hộ gia đình bằng tiền theo quy định.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (anh Dương Xuân H2), bị đơn anh Phú Văn S (sinh năm 1980) trình bày:

Năm 1990 gia đình anh, cụ thể bố đẻ anh là ông Phú Văn C (sinh năm 1947) có ký hợp đồng trồng rừng Pam với Ban quản lý Pam huyện P (nay là thành phố P) theo hợp đồng số 104 ngày 15/01/1990. Nội dung gia đình ông C nhận trồng 2.3 ha kể từ tháng 02/1990, không quy định thời gian hết hạn hợp

đồng. Năm 1992 bố anh xuống bảo anh trai ruột là Phú Văn B4 (bố đẻ anh Phú Văn H) và các cháu cùng trồng rừng lấy gạo ăn. Hai gia đình cùng trồng rừng, chăm sóc rừng cho đến khoảng 2006 thì được thu hoạch lần đầu tiên và sau đó gia đình anh không cho làm cùng nữa, chỉ có gia đình anh tiếp tục trồng rừng và chăm sóc toàn bộ diện tích rừng nêu trên. Năm 1994 bố anh làm nhà trên đất rừng này và đến năm 2000 gia đình cho anh ra đây ở riêng. Đến năm 2016-2017, khi anh lấy vợ, bố anh đã tặng cho anh toàn bộ diện tích đất rừng nêu trên để canh tác. Đến năm 2017 bố anh mất, quá trình sử dụng, canh tác đất rừng gia đình anh không xảy ra tranh chấp với ai. Anh không biết vì lý do gì, căn cứ vào đâu mà anh H đòi đất nhà anh. UBND xã M đã tiến hành hoà giải tranh chấp đất nhưng không thành.

Nay anh H và các đồng nguyên đơn khởi kiện, anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh xác định bố anh đã tặng cho anh toàn bộ đất rừng trên nên anh có toàn quyền sử dụng. Từ năm 1996 khi bố anh còn sống đã trồng cây ăn quả và hoa màu gồm vải, chè cây ăn quả khác đồng thời làm nhà cấp 4 ba gian do bố mẹ làm cho anh trai sử dụng, sau này anh trai cho gia đình anh sử dụng.

Tại phiên tòa anh xác định toàn bộ khu đất rừng hiện do anh quản lý, sử dụng và trồng cây từ sau khi cháy rừng năm 2006, không có việc thanh lý cây được số tiền 8,5 triệu đồng như anh Phú Văn H trình bày để lại cho gia đình tiếp tục mua cây giống trồng lại. Toàn bộ cây bạch đàn hiện có theo Biên bản thẩm định do Tòa án tiến hành xem xét là do anh trồng và chăm sóc, không còn cây thời điểm trồng năm 1992 như anh H đã trình bày, không có việc anh H và bố anh thỏa thuận số tiền bán cây mua cây mới trồng dặm tiếp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại biên bản làm việc người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên - đại diện theo uỷ quyền: ông Dương Văn D1, trình bày:

Đối với Hợp đồng trồng rừng Pam năm 1990, số hợp đồng 104 –HĐKT giữa ông Phú Văn T14 (P) với UBND xã M lập năm 1990, hộ ông Phú Văn T14 (C) nhận trồng 2,3ha thuộc lô thiết kế 3, tiểu khu D thuộc quyền theo dõi, quản lý của Hạt Kiểm lâm và UBND xã M. Theo dự án 3352 về việc trồng cây phủ xanh đồi trọc, khuyến khích các hộ dân trồng rừng đồng thời khai hoang đất lâm nghiệp, việc khai hoang đất lâm nghiệp, trồng cây bạch đàn được chính quyền địa phương theo dõi cấp phát gạo theo dự án, đất rừng khai hoang thuộc lô thiết kế 3, tiểu khu D không thuộc rừng phòng hộ. Sau khi kết thúc dự án 3352, Nhà nước không thu hồi đất rừng, không thuộc rừng phòng hộ mà là rừng sản xuất nên ai khai hoang được vẫn tiếp tục sử dụng, không phải nộp thuế sử dụng đất đối với đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp theo chủ trương miễn thuế của

Nhà nước. Trường hợp sử dụng ổn định mà không có tranh chấp thì được làm thủ tục kê khai cấp quyền sử dụng theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Tại biên bản làm việc người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Hạt kiểm lâm thành phố P trình bày:

Căn cứ vào biểu thống kê kết quả kiểm kê rừng trồng theo Dự án (PAM) 3352 có đứng tên ông Phú Văn C (bố anh Phú Văn S – bị đơn): Tại khoảnh 3.TK 431. Lô thiết kế 3, lô kiểm kê 10. Năm trồng 1990. Diện tích 2,30. Loài cây trồng: Bạch đàn úc; Loại rừng: Rừng trồng sản xuất. Theo kết quả đo vẽ hiện trạng do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thể hiện diện tích khu đất là 29.803,6 m² (trong đó có 29.603,4 ha thuộc thửa 17a, tờ bản đồ số 28; 200,2 m² thuộc thửa 48). Lý do phần diện tích đất trồng cây theo dự án Pam ít hơn thực tế sử dụng là do khai hoang thêm diện tích bờ lô. Là rừng sản xuất nên sau khi kết thúc dự án 3352 trồng cây phủ xanh đồi trọc, công dân vẫn tiếp tục sử dụng mà không bị thu hồi.

Tại biên bản làm việc người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã M trình bày:

Đối với Hợp đồng trồng rừng Pam năm 1990, số hợp đồng 104 –HĐKT giữa ông Phú Văn T14 (P) với UBND xã M lập năm 1990, hộ ông Phú Văn T14(C) nhận trồng 2,3ha thuộc lô thiết kế 3, tiểu khu D cùng với một số hộ (là các cháu).

Về lý do giao 2,3ha theo dự án nhưng trên thực tế do khai hoang thêm đường bờ lô nên diện tích có sự tăng thêm so với diện tích được giao (đường bờ lô cách đất nông nghiệp khoảng 15m). Theo danh sách giao đất lâm nghiệp do địa phương quản lý, lưu giữ tại UBND xã M thì không có tên ông Phú Văn T14 (C), do vậy gia đình ông Phú Văn T14 (C) sử dụng nhưng chưa được giao đất lâm nghiệp.

Về danh sách cấp gạo ăn theo dự án 3352, hiện nay nguyên cán bộ lâm nghiệp đã nghỉ chế độ có bản giao sổ sách cho địa phương tuy nhiên qua kiểm tra không có sổ theo dõi cấp phát gạo cho các hộ nên không có thông tin về hộ gia đình ông Phú Văn T14 (P) cùng các con cháu được cấp phát gạo ăn như thế nào.

Lời trình bày của những người làm chứng:

Ý kiến trình bày của ông Hoàng Mạnh Q (nguyên Chủ tịch UBND xã M – đã nghỉ hưu):

Thực hiện dự án trồng rừng pam 3352 của tổ chức Phi Chính phủ vào cuối năm 1989, về việc trồng rừng để lấy gạo ăn, ông và ông T1 cùng đào hố trồng. Đầu năm 1990 thì lấy cây về trồng. Bên kia là ông Phú Văn C (thời điểm đó làm trạm y tế) đứng tên vào khu đất (diện tích áng chừng khoảng 2,3ha). Tuy nhiên thời điểm đó đất rất rộng, có thể một người đứng tên nhưng rất nhiều người cùng trồng. Đối với đất của ông C thì tôi xác định, ông C đứng tên, còn mấy chú cháu

đều trồng cây và chia ra cùng quản lý, khai thác. Việc chia sản phẩm thì các chú cháu cùng chia, còn chia như thế nào là do nội bộ chú cháu trong gia đình.

Chuyển sang dự án 327 của Lâm trường P thì chuyển sang trồng keo nhưng không hiệu quả. Sau đó thì gia đình, anh em chú cháu thoả thuận sử dụng tiếp như thế nào thì tôi không nắm được nhưng tôi xác định là chú cháu cùng làm, cùng quản lý, cùng khai thác còn đứng tên khu đất, giấy tờ lấy gạo ăn là ông Phú Văn C (đã chết – là bố của anh Phú Văn S – là người bị kiện).

Đến năm 2017, Nhà nước có chủ trương kê khai để cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ trồngпам, gia đình ông Phú Văn C có kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng đất có tranh chấp nên không thực hiện việc kê khai để cấp quyền sử dụng đất được.

Ý kiến trình bày của ông Trần Văn M2

Ông làm trưởng xóm Đ từ năm 2017, trước đó ông chỉ làm công dân ở địa phương nên không nắm được về khu đất trên.

Đến khi tham gia công tác, ông là thành viên tổ hoà giải tranh chấp giữa các bên tại N6, cũng tiến hành động viên giữa các bên gia đình. Tuy nhiên, ông C (sinh năm 1947) xác định ông là người sử dụng khu đất, ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cũng cho rằng mình là người sử dụng khu đất nên không thực hiện được việc hoà giải. Còn về nguồn gốc, thời điểm sử dụng, ai là người sử dụng khu đất tranh chấp ông không nắm được.

Ý kiến trình bày của ông Trần Văn L4:

Ông làm trưởng xóm Đ từ năm 2013, trước khi làm trưởng xóm không đảm nhận công tác gì. Không có mâu thuẫn gì với các bên. Thời điểm ông làm trưởng xóm chỉ có bố con nhà anh S là con trai ông C (sinh năm 1947) sử dụng khu đất rừng còn ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) không sử dụng khu đất. Thời điểm trước, do ông không ở gần khu đất nên không biết.

Ý kiến trình bày của bà Lâm Thị T6:

Bà là người có đất rừng cạnh khu đất tranh chấp, không có mâu thuẫn, hộ hàng gì với các bên. Thời điểm năm 1990, khi có dự án trồng rừng Pam thì ông C đứng tên khu đất, nhưng khai hoang, đào hố trồng cây là do ông Phú Văn H, ông Phú Văn S, ông Phú Văn C, ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) khai hoang, đào hố trồng cây, chăm sóc, sỏi đất cho đến khi cây đã lớn, ổn định thì không phải chăm sóc nữa. Ông C có làm nhà tạm để trông coi cây rừng. Khi khai thác cây lần đầu tiên thì ông C không cho anh em, con cháu vào trồng cây nữa, còn thời điểm không cho sử dụng nữa thì bà không nắm được. Từ thời điểm sau khai thác cây lần 1 thì gia đình ông C và các con sử dụng.

Ý kiến trình bày của ông Trần Văn L2:

Đối với đất rừng đang tranh chấp, ông là người đầu tiên khai phá, thời điểm đó khu đất chỉ còn cây sim, mua và các cây dại, ông có trồng chè ở những phần đất đẹp, sau đó thì không làm nữa thì có cho ông C (bố của anh Phú Văn S – là bị đơn) khai phá sử dụng tiếp. Ông C là người đứng tên trên khu đất, sau đó có cho các cháu cùng trồng cây để lấy gạo ăn. Khi khai thác xong lần 1, do việc trồng rừng không có hiệu quả nên ông Phú Văn H, ông Phú Văn S, ông Phú Văn C, ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) không làm nữa và bỏ. Ông Phú Văn C có cho con trai là anh N4 và anh S vào trông coi rừng và sử dụng, quản lý từ thời điểm đó sau khi cháy rừng năm 2006 cho đến nay.

Ý kiến trình bày của ông Quan Văn T5:

Thời điểm thực hiện dự án trồng rừng P, ông Phú Văn C2 lúc đó đang làm ở trạm y tế có đứng ra đứng tên trên hợp đồng trồng rừng pam trên khu đất hiện đang tranh chấp. Ông C có bảo các cháu trong gia đình Phú Văn H, ông Phú Văn S, ông Phú Văn C, ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng trồng cây, cùng khai thác, cùng lấy gạo để ăn. Từ sau khi khai thác lần 1 thì ông C không cho Phú Văn H, ông Phú Văn S, ông Phú Văn C, ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng sử dụng nữa, vì ông C nói rằng đất là do ông đứng tên trên hợp đồng, chỉ là cho để sử dụng trồng cây để lấy gạo ăn, thu hoạch xong lớp cây lấy gạo ăn rồi thì thôi, không cho làm nữa. Sau đó thì ông Phú Văn C, sinh năm 1947 cùng các con quản lý, sử dụng cho đến nay.

Ý kiến trình bày của ông Lại Hùng K:

Năm 1978 là đôi, đến năm 1979 thì có rất nhiều hộ gia đình vào tham gia khai thác. Tại thời điểm trồng rừng Pam, xã M có rất nhiều hộ gia đình thực hiện trồng rừng theo dự án để lấy gạo ăn, ông Phú Văn C, sinh năm 1947 là người đứng lên nhận đất đầu tiên, đứng tên trên hợp đồng trồng Pam, sau đó cho các cháu trong gia đình gồm Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng làm, cùng lấy gạo để ăn. Sau khi khai thác lần 1 thì ông C không cho Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng sử dụng nữa. Sau đó thì ông Phú Văn C (sinh năm 1947) cùng các con quản lý, sử dụng cho đến nay.

Ý kiến trình bày của ông Cao Hồng N:

Khoảng năm 1990, ông Phú Văn C (sinh năm 1947) làm trạm y tế xã có đứng tên trên hợp đồng trồng pam để trồng rừng lấy gạo ăn, nhận đất để trồng rừng P1. Sau đó thì ông C các cháu trong gia đình gồm Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng làm, lấy gạo chia cho các cháu. Sau khi khai thác lần đầu khoảng năm 2006 thì các Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) không làm nữa cho đến nay.

Ý kiến trình bày của ông Quan Văn S1:

Ông là người có đất rừng liền kề khu đất tranh chấp. Thời điểm có dự án trồng rừng P1 vào năm 1990, thì ông Phú Văn C (sinh năm 1947) có đứng tên khu đất, đứng tên trên hợp đồng trồng rừng P. Sau đó ông C có cho các cháu Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng trồng cây, cùng chăm sóc, cùng trông coi và đến khi lấy gạo để ăn thì ông C (sinh năm 1947) là người đứng ra lấy gạo về chia cho các cháu. Đến khi khai phá lần 1 xong vào thời điểm nào tôi không nhớ nhưng sau đó thì không thấy Phú Văn H, ông Phú Văn S, ông Phú Văn C, ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) vào khu đất để trồng rừng nữa, lý do là do anh Phú Văn S – con ông Phú Văn C do được bố cho đất vào ở và không cho những người trên làm nữa. Từ đó anh Phú Văn S (con trai ông C) quản lý, sử dụng khu đất đó cho đến nay.

Ý kiến trình bày của bà Quan Thị B:

Bà là người ở cạnh khu đất tranh chấp. Ông Phú Văn C, sinh năm 1947 là người đứng tên trên hợp đồng trồng rừng Pam theo dự án 3352. Ông C là người đầu tiên đứng ra nhận khu đất, sau đó bảo các cháu trong gia đình là Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng trồng cây bạch đàn để lấy gạo ăn. Thời điểm sau khi khai thác lần 1, cây đang mọc chồi thì bị cháy, ông Đỗ Văn T1 vào khu đất để xem bán cây thế nào thì xảy ra tranh chấp với anh Phú Văn S và từ đó anh S không cho Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Phú Văn C (sinh năm 1970), ông Đỗ Văn T (tên gọi khác: Đỗ Văn T1) cùng làm nữa. Gia đình anh S sử dụng từ đó cho đến nay.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số: 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975); ông Đỗ Văn T1, ông Phú Văn C, sinh năm 1970 đối với bị đơn anh Phú Văn S (sinh năm 1980).

1.1. Buộc anh Phú Văn S phải trích trả cho ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975); ông Đỗ Văn T1, ông Phú Văn C (sinh năm 1970) công sức khai phá, chăm sóc, quản lý, sử dụng đất rừng thuộc thửa đất số 17a (Thửa chính lý 115), tờ bản đồ số 28, diện tích thực tế trong thửa là 29.603,4 m², vị trí đất tại xóm Đ, xã M, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên trị giá bằng tiền. Số tiền phải trích trả là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Chia theo phần, mỗi nguyên đơn được hưởng số tiền 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

1.2. Các đồng nguyên đơn ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975); ông Đỗ Văn T1, ông Phú Văn C (sinh năm 1970), mỗi người được hưởng số tiền 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) do anh Phú Văn S, sinh năm 1980 có nghĩa vụ trích trả.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Phú Văn H, ông Phú Văn S (sinh năm 1975), ông Đỗ Văn T1, ông Phú Văn C (sinh năm 1970) đối với bị đơn anh Phú Văn S, sinh năm 1980 về việc đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất rừng tại thửa 17a, (thửa chính lý 115), tờ bản đồ 28, thuộc xóm Đ, xã M, thị xã P (nay là xóm Đ, xã M, thành phố P) do 04 gia đình ông gồm (ông H, ông S, ông C, ông T1) theo phần công sức khai phá mỗi người là 5.733m² bằng hiện vật và buộc ông Phú Văn S phải trả lại phần đất rừng khai phá cho các đồng nguyên đơn phần diện tích đất rừng hiện ông S đang chiếm giữ theo pháp luật.

3. Anh Phú Văn S (sinh năm 1980) được tiếp tục quản lý, sử dụng đất rừng tại thửa 17a, (thửa chính lý 115), tờ bản đồ 28, diện tích trong thửa 29603,4 m², thuộc xóm Đ, xã M, thành phố P, đồng thời có nghĩa vụ trích trả khoản tiền công sức cho đồng nguyên đơn tại mục 1.1 nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/5/2024 các ông Đỗ Văn T; ông Phú Văn H; ông Phú Văn C; ông Phú Văn S kháng cáo, yêu cầu huỷ bản án số 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 23/9/2024 anh Phú Văn H4 kháng cáo, yêu cầu huỷ bản án số 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. **Tại Quyết định số 12/2024/QĐ-PT ngày 27/12/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp nhận kháng cáo quá hạn của anh Phú Văn H4.**

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của anh Phú Văn H4 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng nguyên đơn Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C (Sinh năm 1970); Phú Văn S (Sinh năm 1975) có ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án đến cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C (Sinh năm 1970); Phú Văn S (Sinh năm 1975) giữ nguyên nội dung

kháng cáo. Sau khi phát biểu tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án đến cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Anh Dương Anh T2- người đại diện theo uỷ quyền thứ 2 của anh Phú Văn C (Sinh năm 1970) giữ nguyên nội dung kháng cáo. Cũng nhất trí với quan điểm nêu trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Phú Văn H4 (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phú Văn C, sinh năm 1947, đã chết) giữ nguyên nội dung kháng cáo. Sau khi phát biểu tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án đến cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị đơn không đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền công khai phá.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Phú Văn S (sinh năm 1980), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị đơn không đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền công khai phá.

Anh Phú Văn S, sinh năm 1980 (là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phú Văn C, sinh năm 1947), đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và của anh Phú Văn H4.

Vị kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu quan điểm. Quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Giao lại hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đồng nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) kháng cáo trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, riêng ông Đỗ Văn T có đơn xin miễn nộp được chấp nhận. Do đó, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Anh Phú Văn H4 kháng cáo quá hạn, được Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp nhận kháng cáo quá hạn, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phú Văn H4. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của đồng nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) và của người kế thừa quyền nghĩa vụ của người liên quan là anh Phú Văn H4 thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Các nguyên đơn, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phú Văn C (sinh năm 1947), người làm chứng đều thừa nhận. Hợp đồng trồng rừng Pam số 104/HĐKT ngày 15 tháng 1 năm 1990 được ông Phú Văn C (sinh năm 1947) ký với ban Q2, ông Phú Văn C (sinh năm 1947) đã nhận cây con (Giống), nhận gạo và nghiệm thu rừng khi được thu hoạch đối với diện tích 2,3 ha tại lô 10, khoảnh 3, tiểu khu D. Tuy nhiên, để thực hiện việc trồng rừng theo hợp đồng đã ký giữa ông C (Sinh năm 1947), việc đào hố trồng cây ngoài ông Phú Văn C thì còn có sự tham gia của 04 nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; P; Phú Văn S). Số lương lương thực được hưởng (Gạo) ông Phú Văn C (Sinh năm 1947), là người trực tiếp nhận và có chia cho 04 nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; P; Phú Văn S). Năm 1994 – 1996 ông Phú Văn C (Sinh năm 1947) đã dùng một phần đất rừng để trồng một số cây ăn quả và đồng thời làm nhà vách đất để sử dụng trông coi rừng, sau này được xây dựng lại thành nhà cấp 4 ba gian dùng để ở. Sau khi khai thác cây trồng theo dự án PAM lần 1 (không xác định được năm khai thác) cả 05 gia đình đều được chia thành quả trồng rừng. Sau đó được trồng lại rừng lần 2 cho đến khi rừng bị cháy thì các nguyên đơn không được tham gia quản lý và trồng rừng, khai thác nữa (thời điểm cháy rừng còn có sự mâu thuẫn giữa lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm). Hiện toàn bộ số đất rừng đang có tranh chấp, có tài sản trên đất là nhà, cây ăn quả, cây rừng, cây chè do anh Phú Văn S (sinh năm 1980) đang quản lý và sử dụng.

[2.2] Theo Hợp đồng trồng rừng Pam số 104/HĐKT ngày 15 tháng 1 năm 1990 có thể hiện hộ ông (bà) Phú Văn C, do ông Phú Văn C là người ký. Ngày 21/12/2017 ông Phú Văn C (sinh năm 1947) chết trước khi Toà án thụ lý vụ án. Tuy nhiên, toà án cấp sơ thẩm lại xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Phú Văn C (đã chết) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định vợ, con của ông Phú Văn C đã chết là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Trong trường hợp này Toà án phải xác định tư cách tố tụng của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phú Văn C (sinh năm 1947) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết vụ án. Nhiều tài liệu tố tụng của Toà án cấp sơ thẩm đã ghi sai tên, năm sinh vợ của ông Phú Văn C (sinh năm 1947) là bà Võ Thị T15 (sinh năm 1947), Võ Thị T15 (sinh năm 1943) nhưng Toà án không xác minh để làm rõ. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của anh Phú Văn H4 có cung cấp xác nhận nhân khẩu và nơi cư trú của chị Phú Thị T16, sinh năm 1969. Tại phiên toà phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của anh Phú Văn H4 khai nhận, hàng thừa kế thứ nhất của ông Phú Văn C (sinh năm 1947) như

Toà án cấp sơ thẩm đã đưa vào tham gia tố tụng, còn có chị Phú Thị T16, sinh năm 1969 là con của ông Phú Văn C và bà Phó Thị T4. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự không cung cấp đầy đủ hàng thừa kế của ông Phú Văn C (sinh năm 1947), trong đó có anh Phú Văn S với tư cách là bị đơn trong vụ án đã không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ về hàng thừa kế của ông Phú Văn C (sinh năm 1947). Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất", mà diện tích đất rừng hiện đang tranh chấp có nguồn gốc từ Hợp đồng trồng rừng Pam số 104/HĐKT ngày 15 tháng 1 năm 1990 do ông Phú Văn C ký với ban quản lý dự án. Như vậy, chị Phú Thị T16 chưa được đưa vào tham gia tố tụng để giải quyết vụ án, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đến quyền lợi, nghĩa vụ, vi phạm Điều 68 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là tình tiết mới phát sinh trong quá trình giải quyết mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Nên kháng cáo của các nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) và của anh Phú Văn H4 về việc kháng cáo toàn bộ bản án số 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Với những nhận định như trên, xét thấy cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm số 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Khi giải quyết lại vụ án, Toà án cấp sơ thẩm cần xác minh, làm rõ giữa các lời khai còn mâu thuẫn cần phải được đối chất giữa các đương sự, thu thập tài liệu chứng cứ phải tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đánh giá tài liệu, chứng cứ một cách khách quan, toàn diện về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng;

[3.1] Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Tại cấp phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu thẩm định lại. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định lại. Do vậy, các nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) không phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định lại tại cấp phúc thẩm là 16.300.000^d (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng), đã thực hiện xong.

[3.2] Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và án phí sơ thẩm: Sẽ được giải quyết lại tại tòa án cấp sơ thẩm, theo quy định của pháp luật.

[3.3] Án phí phúc thẩm: HĐXX đã nhận định hủy án sơ thẩm, kháng cáo của các nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; P; Phú Văn S) và người liên quan anh Phú Văn H4 được chấp nhận. Do đó không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, và người đại diện theo ủy

quyền của anh Phú Văn H4; Đề nghị về việc chuyển hồ sơ vụ án đến cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thấy rằng: Như đã phân tích ở trên, HĐXX đã nhận định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung. Do vậy, việc xem xét đánh giá tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá lại trong quá trình giải quyết vụ án. Nếu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, và người đại diện theo ủy quyền của anh Phú Văn H4 vẫn cho rằng hồ sơ vụ án có dấu hiệu giả mạo tài liệu chứng cứ, thì thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Về việc đề nghị hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại, do đưa thiếu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phú Thị T16 vào tham gia tố tụng, là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310, Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) và của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phú Văn C (sinh năm 1947) là anh Phú Văn H4.

2. Hủy Bản án sơ thẩm số 11/2024/DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là các ông (Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C (sinh năm 1975); Phú Văn S (sinh năm 1975) với bị đơn ông Phú Văn S (sinh năm 1980).

3. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi Toà án nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên giải quyết lại vụ án.

5. Chi phí thẩm định lại tại cấp phúc thẩm: Được giải quyết lại tại cấp sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Các nguyên đơn (ông Đỗ Văn T; Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phú Văn

C (sinh năm 1947) là anh Phú Văn H4 không phải chịu án phí phúc thẩm. H11 lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho các ông (Phú Văn H; Phú Văn C; Phú Văn S) và anh Phú Văn H4 (Mỗi ông là 300.000^d) theo các biên lai thu số 0001645; 0001646; 0001647 ngày 21/5/2024 và biên lai thu số 0001433 ngày 17/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 2- Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị An – Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Văn Giang

